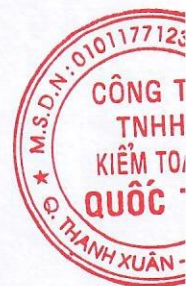


CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40
PHỤ LỤC	41 - 46

PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tô Dũng	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lã Quý Duẩn	Ủy viên
Ông Trần Văn Hải	Ủy viên
Ông Phan Thế Vinh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lã Quý Duẩn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hóa	Giám đốc sản xuất đúc (Bổ nhiệm lại ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Bùi Thanh Tuệ	Giám đốc sản xuất kết cấu thép (Bổ nhiệm lại ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Nguyễn Bảo Linh	Giám đốc kinh doanh & Marketing (Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Tạ Thành Quế	Quyền Giám đốc kỹ thuật Công nghệ (Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Thái Hồng Khanh	Giám đốc sản xuất Nhôm (Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Trần Văn Hải	Giám đốc tài chính (Miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Việt Long	Phó Giám đốc kinh doanh & Marketing (Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Nguyễn Việt Hùng	Kế toán trưởng - Trưởng ban Tài chính Kế toán (Bổ nhiệm lại ngày 4 tháng 8 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Nội	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lã Quý Duẩn - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Số: 081103/2021/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2021, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 12 tháng 08 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng được công ty kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 23 tháng 03 năm 2021.

Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty. Vì thế, các Phụ lục này không nằm trong phạm vi kiểm toán của Chúng tôi.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2019-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		646.726.366.895	674.186.205.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.864.413.649	125.554.766.425
1. Tiền	111	V.1	32.864.413.649	125.554.766.425
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	1.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.300.000.000	1.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		383.422.274.475	429.612.880.627
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	217.771.876.376	280.482.000.004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.825.678.044	4.157.033.412
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	164.841.212.920	154.841.212.920
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	17.689.621.671	12.736.361.631
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(22.706.114.536)	(22.603.727.340)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	218.501.184.145	115.433.592.274
1. Hàng tồn kho	141		225.809.289.779	124.165.036.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.308.105.634)	(8.731.444.667)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.638.494.626	2.284.966.383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	4.161.530.447	1.825.418.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.169.145.479	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	307.818.700	459.548.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.262.979.790	259.868.194.611
I. Tài sản cố định	220		80.720.161.579	87.985.820.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	80.720.161.579	87.985.820.246
- Nguyên giá	222		388.881.904.409	388.845.724.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(308.161.742.830)	(300.859.904.163)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.061.396.566	2.052.444.409
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.061.396.566	2.052.444.409
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	159.253.337.143
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.228.084.502	10.576.592.813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	11.228.084.502	10.576.592.813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		898.989.346.685	934.054.400.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		511.018.460.666	453.411.851.097
I. Nợ ngắn hạn	310		504.150.424.965	444.390.590.963
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	83.903.794.104	91.875.607.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	30.735.065.777	21.773.404.570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	3.625.201.795	12.842.267.240
4. Phải trả người lao động	314		7.418.357.083	19.675.142.994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	19.017.097.706	30.194.481.168
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	77.235.637
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	2.090.833.000	2.187.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	85.836.999.873	833.936.413
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	251.938.692.182	260.138.247.840
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	2.973.456.722	3.071.921.214
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.610.926.723	1.721.346.247
II. Nợ dài hạn	330		6.868.035.701	9.021.260.134
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	3.891.742.678	6.177.571.350
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	2.976.293.023	2.843.688.784
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387.970.886.019	480.642.549.223
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	387.970.886.019	480.642.549.223
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.034.803.278	62.548.865.714
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.096.595.752	107.254.196.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		6.096.595.752	107.254.196.520
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		898.989.346.685	934.054.400.320


 Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập


 Nguyễn Việt Hùng
 Kế toán trưởng




 Lã Quý Duẩn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 năm 06 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	361.496.948.483	410.230.683.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		745.669.612	955.491.077
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	360.751.278.871	409.275.192.313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	320.974.330.742	355.398.485.305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.776.948.129	53.876.707.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.426.944.480	3.510.083.561
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.001.461.182	8.574.571.203
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.958.839.275	8.555.608.209
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.070.277.853	15.357.091.098
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.282.394.186	27.127.230.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.849.759.388	6.327.898.251
11. Thu nhập khác	31	VI.7	195.829.624	3.683.364.719
12. Chi phí khác	32	VI.8	20.146.257	1.181.451
13. Lợi nhuận khác	40		175.683.367	3.682.183.268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.025.442.755	10.010.081.519
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.928.847.003	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.096.595.752	10.010.081.519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	197	323


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập


Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng



Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 năm 06 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	8.025.442.755	10.010.081.519
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.301.838.667	7.698.383.850
Các khoản dự phòng	03	(1.286.812.090)	(1.842.147.296)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.407.638	(554.474)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.412.233.929)	(3.503.126.170)
Chi phí lãi vay	06	5.958.839.275	8.555.608.209
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.603.482.316	20.918.245.638
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	57.103.799.286	89.126.967.136
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(101.644.252.838)	(62.374.059.707)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(25.912.988.402)	(5.356.229.125)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.987.603.753)	173.000.450
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.991.944.248)	(8.631.694.970)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.523.432.109)	(432.296.993)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(178.678.480)	(3.450.599.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(72.531.618.228)	29.973.333.229
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(36.180.000)	(1.911.910.243)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	378.169.045	520.414.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.658.010.955)	(1.391.495.262)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	310.213.117.908	320.004.458.385
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(320.698.502.238)	(307.195.836.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.485.384.330)	12.808.622.332
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(92.675.013.513)	41.390.460.299
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	125.554.766.425	44.899.018.054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.339.263)	(8.676.049)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.864.413.649	86.280.802.304


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập


Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng


Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 08 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, và thay đổi lần thứ chín (09) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 681 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 681 người).

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09, ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng). Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ nêu trên.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu: Hoạt động đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang: Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu: Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế và chế tạo các sản phẩm phụ tùng máy xây dựng, thiết bị trong ngành xây dựng, thiết kế máy xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu thép hợp kim để chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng và công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý xăng, dầu mỡ các loại, đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm: Chi tiết hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Chi tiết: Hoạt động cho thuê lại lao động.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, cơ cấu tổ chức của Công ty gồm:

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<u>Đơn vị trực thuộc</u>			
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy nhôm Đông Anh	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Trung tâm NC & PT Cơ khí Đông Anh	Hà Nội	Nghiên cứu phát triển

Công ty liên doanh, liên kết

1.	Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	Cho thuê khu công nghiệp
----	---	--------	--------------------------

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thực thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các Công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)**

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ kế toán bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

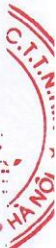
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	737.769.000	939.301.000
Tiền gửi ngân hàng	32.126.644.649	124.615.465.425
Cộng	32.864.413.649	125.554.766.425

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 05/20/HĐTG/VCB.CD-CKDA ngày 12 tháng 08 năm 2020 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương từ ngày 12 tháng 08 năm 2020 đến 12 tháng 08 năm 2021 với lãi suất 5,3%/năm.

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	159.253.337.143	(*)	-	159.253.337.143	(*)	-
Cộng	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư nói trên và chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch	15.982.842.539	8.250.929.568
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	23.138.440.437	39.990.788.317
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Phời - Vinacomin	11.280.425.049	14.027.198.353
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển thương mại Thanh Tùng	9.738.114.276	7.707.482.577
Chi nhánh mở Tuyển Đồng Sin quyền Lào Cai - VIMICO	9.515.550.000	4.835.059.328
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Thái Sơn	9.383.960.809	29.741.780.352
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp Công Tiến	9.275.366.733	11.942.159.318
Công ty Cổ phần BM Windows	8.074.404.012	6.992.798.617
Công ty Cổ phần tường kính TID	7.727.464.190	3.683.073.469
Phải thu các đối tượng khác	113.655.308.331	153.310.730.105
Cộng	217.771.876.376	280.482.000.004
Phải thu khách hàng là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	166.201.750	166.201.750

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	2.533.222.822
Công ty TNHH SX và TM Bảo Thắng	690.552.876	-
Công ty Cổ phần cơ khí xây lắp và TM Hải Thanh	385.598.790	385.598.790
Trả trước cho đối tượng khác	2.216.303.556	1.238.211.800
Cộng	5.825.678.044	4.157.033.412

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Licogi - CTCP (i)	114.841.212.920	64.841.212.920
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khánh An (ii)	30.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sóc Trăng (iii)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	164.841.212.920	154.841.212.920
Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	114.841.212.920	64.841.212.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

(i) Gồm 03 hợp đồng cho vay:

- Hợp đồng cho vay số 2509/2017/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 25/09/2017 và các phụ lục hợp đồng ngày 08/12/2017, phụ lục hợp đồng ngày 31/05/2018, phụ lục hợp đồng ngày 29/06/2018, phụ lục hợp đồng ngày 07/05/2019, phụ lục hợp đồng ngày 30/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay: 61.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 09 tháng kể từ ngày 30/11/2020 hoặc đến thời hạn Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2020 và năm 2021 cho các cổ đông, tùy thuộc điều kiện nào đến trước;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021: 44.841.212.920 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2020, năm 2021 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

 - Hợp đồng cho vay số 3105/2018/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 31/05/2018, phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI - CKĐA ngày 07/05/2019 và phụ lục hợp đồng số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI - CKĐA ngày 30/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 09 tháng kể từ ngày 30/11/2020 hoặc đến thời hạn Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2020 và năm 2021 cho các cổ đông, tùy thuộc điều kiện nào đến trước;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021: 20.000.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2020, năm 2021 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

 - Hợp đồng cho vay số 0802/2021/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 08/02/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 08/02/2021 hoặc đến thời hạn Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2020 và năm 2021 cho các cổ đông, tùy thuộc điều kiện nào đến trước;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021: 50.000.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2020, năm 2021 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.
- (ii) - Hợp đồng tín dụng số 30.09/2020/HĐVV/CKĐA - KA ngày 30/09/2020, phụ lục hợp đồng số 30.09/2020/PLHĐ/CKĐA-KA ngày 31/10/2020 và phụ lục số 30.09/2020/PLHĐ/CKĐA-KA ngày 01/01/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 09 tháng, trước ngày 30/09/2021;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021: 30.000.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tất cả các khoản phải thu hợp pháp, quyền khai thác mỏ tại mỏ đất hiếm Bến Đền - Lào Cai và toàn bộ các tài sản của Công ty CP Công nghiệp Khánh An theo hợp đồng thế chất quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 30/2020/KPT/CKDA-KA.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- (iii) - Hợp đồng tín dụng số 02.11/2020/HĐVV/CKĐA-NLST ngày 01/11/2020 và phụ lục hợp đồng số 02.11/2020/PLHĐ/CKĐA-NLST ngày 01/01/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh, bổ sung lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 09 tháng, trước ngày 30/09/2021;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021: 20.000.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tất cả các tài sản hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu hợp pháp của Công ty CP Năng lượng Sóc Trăng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	2.065.779.620	1.412.854.641
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.522.912.781	3.488.847.897
Phải thu tạm ứng	3.489.835.303	5.432.829.636
Phải thu khác	1.611.093.967	2.401.829.457
Cộng	17.689.621.671	12.736.361.631
Phải thu khác là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	6.746.720.781	2.025.155.897

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.195.010.187	729.185.285
Chi phí bảo hiểm tài sản	50.894.974	42.862.200
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1.788.750.000	605.625.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.098.057.104	447.745.898
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.818.182	-
Cộng	4.161.530.447	1.825.418.383
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn đùn ép các loại	5.399.935.631	5.363.200.066
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.326.046.651	3.563.404.424
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.272.850.422	1.281.939.683
Chi phí trả trước dài hạn khác	229.251.798	368.048.640
Cộng	11.228.084.502	10.576.592.813

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sửa chữa nâng cấp dây chuyền Disa	535.674.852	1.526.722.695
Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy nhôm Đông Anh	525.721.714	525.721.714
Cộng	1.061.396.566	2.052.444.409

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	3.346.494.000	3.346.494.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	3.286.000.000	3.286.000.000
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.483.765.664	2.741.882.831	2.741.882.833	5.483.765.664
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	2.533.222.822	2.533.222.822
Các khoản khác	22.632.598.965	11.834.084.084	10.798.514.881	22.189.164.616
Cộng	37.282.081.451	14.575.966.915	22.706.114.536	36.838.647.102
				14.234.919.762
				22.603.727.340

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.916.635.139	(5.665.297.973)	48.385.358.779	(5.830.649.998)
Công cụ, dụng cụ	4.001.788.514	-	4.092.631.210	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	75.778.036.560	(1.012.316.866)	39.819.516.057	-
Thành phẩm	35.376.691.512	(630.490.795)	31.203.460.243	(2.900.794.669)
Hàng hoá	30.641.325.593	-	-	-
Hàng gửi bán	4.094.812.461	-	664.070.652	-
Cộng	225.809.289.779	(7.308.105.634)	124.165.036.941	(8.731.444.667)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

(i) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

Các công trình

Cung cấp lắp đặt hệ nhôm kính Đợt 3+4 dự án Vinhomes River Park
Cung cấp Hệ nhôm kính Tòa S8.01- Phân khu 2 Vinhomes Grand Park
Công trình lan can sắt ban công dự án Centara - TP Hạ Long
Cung cấp Hệ nhôm kính Tòa S8.02-Phân khu 2 Vinhomes Grand Park
Thi công hệ nhôm kính Tòa S10-02- Phân khu 2 công trình Vinhomes Grand Park
Các công trình khác

Lĩnh vực sản xuất

Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
61.905.027.772	23.239.600.319
13.202.457.945	6.438.940.453
8.483.167.919	-
7.335.267.051	4.309.488.268
6.440.980.583	-
5.172.208.833	-
21.270.945.441	12.491.171.598
13.873.008.788	16.579.915.738
75.778.036.560	39.819.516.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	100.127.838.149	262.823.625.251	23.612.714.242	1.140.009.819	1.141.536.948	388.845.724.409
Mua trong kỳ	-	-	-	36.180.000	-	36.180.000
Số dư cuối kỳ	100.127.838.149	262.823.625.251	23.612.714.242	1.176.189.819	1.141.536.948	388.881.904.409
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	67.785.800.586	212.905.589.097	18.200.102.269	912.969.013	1.055.443.198	300.859.904.163
Khấu hao trong kỳ	2.064.734.441	4.432.645.153	726.957.954	59.688.619	17.812.500	7.301.838.667
Số dư cuối kỳ	69.850.535.027	217.338.234.250	18.927.060.223	972.657.632	1.073.255.698	308.161.742.830
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	32.342.037.563	49.918.036.154	5.412.611.973	227.040.806	86.093.750	87.985.820.246
Tại ngày cuối kỳ	30.277.303.122	45.485.391.001	4.685.654.019	203.532.187	68.281.250	80.720.161.579

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 218.391.368.388 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 214.750.551.227 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 48.582.287.229 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 51.987.949.389 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
 Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần An Gia Tiến
 Công ty TNHH Chang Xin (Việt Nam)
 Công ty TNHH phát triển TM và DV tổng hợp Thành Đạt
 Công ty TNHH TMSX và XNK kim loại màu An Nhiên
 Công ty TNHH một thành viên 27
 Công ty SX và TM Vĩnh Sáng (TNHH)
 Công ty TNHH Công nghệ kỹ thuật Xây dựng và lắp đặt
 Phải trả cho các đối tượng khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	21.143.957.599	21.143.957.599	-	-
	8.569.474.206	8.569.474.206	-	-
	5.893.224.260	5.893.224.260	3.166.795.500	3.166.795.500
	5.100.331.500	5.100.331.500	-	-
	2.204.766.139	2.204.766.139	3.204.766.139	3.204.766.139
	2.144.094.246	2.144.094.246	1.321.662.888	1.321.662.888
	1.919.599.380	1.919.599.380	1.013.875.108	1.013.875.108
	36.928.346.774	36.928.346.774	83.168.508.005	83.168.508.005
Cộng	83.903.794.104	83.903.794.104	91.875.607.640	91.875.607.640

Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan
 (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)

290.287.670 **290.287.670** **285.287.670** **285.287.670**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	trong kỳ VND	trong kỳ VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	-	-	103.600.000	103.600.000
Thuế thu nhập cá nhân	459.548.000	944.688.500	689.359.200	204.218.700
Cộng	459.548.000	944.688.500	792.959.200	307.818.700
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng (Văn phòng Công ty)	2.818.140.125	8.734.347.961	11.552.488.086	-
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	4.500.695.006	-	4.500.695.006	-
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	290.256.607	290.256.607	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.523.432.109	1.928.847.003	5.523.432.109	1.928.847.003
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.696.354.792	-	1.696.354.792
Thuế muộn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	146.257	146.257	-
Cộng	12.842.267.240	12.654.952.620	21.872.018.065	3.625.201.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vinhomes	6.815.086.749	-
Ban quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng	6.125.000.000	6.125.000.000
Công ty Cổ phần phát triển Thành Phố Xanh	4.383.543.109	3.255.606.378
Người mua trả tiền trước khác	13.411.435.919	12.392.798.192
Cộng	30.735.065.777	21.773.404.570
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	562.799.189	419.037.480

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	350.014.613	383.119.586
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	15.773.268.834	22.517.370.525
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	466.835.000	589.920.000
Trích trước tiền điện	780.467.221	1.755.732.180
Chi phí phải trả khác	1.646.512.038	4.948.338.877
Cộng	19.017.097.706	30.194.481.168

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	1.628.000.000	2.187.000.000
Doanh thu chưa thừa thực hiện khác	462.833.000	-
Cộng	2.090.833.000	2.187.000.000

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	662.244.824	222.831.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	1.158.573.434	-
Cổ tức phải trả	83.700.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	316.181.615	611.105.413
Cộng	85.836.999.873	833.936.413

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	748.962.184	768.382.083
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.224.494.538	2.303.539.131
Cộng	2.973.456.722	3.071.921.214
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.976.293.023	2.843.688.784
Cộng	2.976.293.023	2.843.688.784

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	253.641.633.493	253.641.633.493	310.213.117.908	317.664.673.566	246.190.077.835	246.190.077.835
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	60.540.340.777	60.540.340.777	54.511.129.318	69.733.431.821	45.318.038.274	45.318.038.274
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội (ii)	48.184.188.990	48.184.188.990	109.456.077.287	81.262.559.834	76.377.706.443	76.377.706.443
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (iii)	59.256.681.197	59.256.681.197	70.096.290.649	71.271.233.437	58.081.738.409	58.081.738.409
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (iv)	10.757.862.998	10.757.862.998	7.366.894.709	10.757.862.998	7.366.894.709	7.366.894.709
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (v)	74.902.559.531	74.902.559.531	59.045.700.000	74.902.559.531	59.045.700.000	59.045.700.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	9.737.025.945	9.737.025.945	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.496.614.347	6.496.614.347			5.748.614.347	5.748.614.347
Cộng	260.138.247.840	260.138.247.840			251.938.692.182	251.938.692.182

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 10/2021-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA ngày 17 tháng 06 năm 2021 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 17 tháng 06 năm 2021 đến hết ngày 17 tháng 06 năm 2022. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng;

+ Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (ii) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/153720/HĐTD ngày 13 tháng 07 năm 2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này; đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại BIDV; đảm bảo bằng doanh thu từ hợp đồng kinh tế và các nguồn thu nhập hợp pháp khác.
- (iii) - Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/20/CVHM/VCB.CD-CKDA ngày 08 tháng 05 năm 2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cấp tín dụng số 01/20/CVHM/VCB.CD-CKDA ký ngày 07 tháng 05 năm 2021 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 08 tháng 08 năm 2021;
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản có định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (iv) - Hợp đồng cấp tín dụng số 47007.20.031.588099.TD ngày 18 tháng 09 năm 2020 và Văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng ngày 11 tháng 06 năm 2021 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức cấp tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhôm, đúc cơ khí, kết cấu thép và giàn không gian;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11 tháng 08 năm 2021;
 - + Biện pháp bảo đảm: Thế chấp hợp đồng tiền gửi, động sản, bất động sản chi tiết theo hợp đồng này.
- (v) - Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 04 ngày 26 tháng 06 năm 2019 căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 155676 với các điều khoản chi tiết:
 - + Tổng hạn mức tiện ích: 114.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
 - + Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
 - + Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN 100481/MR và các bản sửa đổi của Công ty; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 100481/MS, bản sửa đổi lần thứ 05 của hợp đồng cầm cố số VHN 100481/DUL ngày 26 tháng 06 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn	12.674.185.697	12.674.185.697	-	3.033.828.672	9.640.357.025	9.640.357.025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (vi)	11.552.185.697	11.552.185.697	-	2.285.828.672	9.266.357.025	9.266.357.025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (vii)	1.122.000.000	1.122.000.000	-	748.000.000	374.000.000	374.000.000
Từ: Vay dài hạn đến hạn trả	6.496.614.347	6.496.614.347			5.748.614.347	5.748.614.347
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (vi)	5.374.614.347	5.374.614.347			5.374.614.347	5.374.614.347
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (vii)	1.122.000.000	1.122.000.000			374.000.000	374.000.000
Cộng	6.177.571.350	6.177.571.350			3.891.742.678	3.891.742.678

(vi) Gồm 02 hợp đồng cho vay dự án đầu tư:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12/2017-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 03 tháng 11 năm 2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 11.225.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý cho Dự án Đầu tư dây chuyền làm khuôn đúc phụ tùng bằng công nghệ Alphasert công suất 2.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 21 tháng 05 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 20.037.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhóm Đồng Anh - Giai đoạn 1;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBBĐ/NHCT144-CKĐA ngày 11 tháng 05 năm 2018.
- (vii) - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01/15/DH/VCB.CD-CKĐA ngày 30 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 9.639.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg;
 - + Thời hạn cho vay: 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất cơ sở là 6,0%/năm cộng với mức biên là 3,4%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có của bên vay và vốn vay từ Ngân hàng thuộc Dự án, cụ thể bao gồm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg với tổng giá trị là 10.337.409.091 đồng và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

Các khoản phải trả do vay dài hạn:

Trong vòng một năm

Từ năm thứ hai đến năm thứ năm

Giá trị hiện tại của các khoản vay dài hạn

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
5.748.614.347	6.496.614.347
3.891.742.678	6.177.571.350
9.640.357.025	12.674.185.697
5.748.614.347	6.496.614.347
3.891.742.678	6.177.571.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND	
Số đầu năm trước	310.000.000.000	59.015.908.181	839.486.989	59.192.586.877	429.047.982.047		
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	107.254.196.520	107.254.196.520		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.959.629.344)	(2.959.629.344)		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.532.957.533	-	(3.532.957.533)	-		
Chia cổ tức	-	-	-	(52.700.000.000)	(52.700.000.000)		
Số đầu kỳ này	310.000.000.000	62.548.865.714	839.486.989	107.254.196.520	480.642.549.223		
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	6.096.595.752	6.096.595.752		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.485.937.564	-	(8.485.937.564)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.725.419.652)	(10.725.419.652)		
Trích thường ban điều hành	-	-	-	(4.342.839.304)	(4.342.839.304)		
Chia cổ tức	-	-	-	(83.700.000.000)	(83.700.000.000)		
Số dư cuối kỳ này	310.000.000.000	71.034.803.278	839.486.989	6.096.595.752	387.970.886.019		

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Chi tiêu

Trích lập quỹ đầu tư phát triển
 Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
 Trích thường ban điều hành
 Chia cổ tức 27%

Đơn vị tính: Đồng
 8.485.937.564
 10.725.419.652
 4.342.839.304
 83.700.000.000
107.254.196.520

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty**

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
Cộng	100%	310.000.000.000	100%	310.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ và Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Tại ngày 30/06/2021			
Tài sản			
Tài sản không phân bổ	-	-	898.989.346.685
Tổng tài sản	-	-	898.989.346.685
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	511.018.460.666
Tổng nợ phải trả	-	-	511.018.460.666
Tại ngày 01/01/2021			
Tài sản			
Tài sản không phân bổ	-	-	934.054.400.320
Tổng tài sản	-	-	934.054.400.320
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	453.411.851.097
Tổng nợ phải trả	-	-	453.411.851.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****21 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)****Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Kỳ này			
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	343.540.739.773	17.210.539.098	360.751.278.871
Chi phí kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	305.022.433.705	15.951.897.037	320.974.330.742
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	38.518.306.068	1.258.642.061	39.776.948.129
Chi phí không phân bổ			33.352.672.039
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.424.276.090
Doanh thu hoạt động tài chính			7.426.944.480
Chi phí tài chính			6.001.461.182
Lợi nhuận khác			175.683.367
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp			8.025.442.755
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1.928.847.003
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.096.595.752
Kỳ trước			
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	279.875.350.691	129.399.841.622	409.275.192.313
Chi phí kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	246.905.078.824	108.493.406.481	355.398.485.305
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	32.970.271.867	20.906.435.141	53.876.707.008
Chi phí không phân bổ			42.484.321.115
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.392.385.893
Doanh thu hoạt động tài chính			3.510.083.561
Chi phí tài chính			8.574.571.203
Lợi nhuận khác			3.682.183.268
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp			10.010.081.519
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			10.010.081.519

Bộ phận theo khu vực địa lý

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong kỳ nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	361.496.948.483	410.230.683.390
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	294.289.499.407	258.238.068.403
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	49.996.909.978	22.266.273.175
- Doanh thu công trình Giàn không gian	6.889.866.328	68.364.579.056
- Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	10.320.672.770	61.361.762.756
Các khoản giảm trừ doanh thu	745.669.612	955.491.077
- Giảm giá hàng bán	745.669.612	424.898.077
- Hàng bán bị trả lại	-	530.593.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	360.751.278.871	409.275.192.313
Doanh thu với bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	906.555.000	906.555.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	260.794.536.600	227.902.479.566
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	46.663.553.004	19.403.020.722
Giá vốn công trình Giàn không gian	6.530.992.812	58.574.478.844
Giá vốn công trình lắp dựng Nhôm kính	8.408.587.359	49.918.927.637
Trích/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.423.339.033)	(400.421.464)
Cộng	320.974.330.742	355.398.485.305

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.412.233.929	3.503.126.170
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.710.551	6.402.917
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	554.474
Cộng	7.426.944.480	3.510.083.561
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	4.721.564.884	2.982.711.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.958.839.275	8.555.608.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.158.979	18.962.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	16.407.638	-
Chi phí tài chính khác	2.055.290	-
Cộng	6.001.461.182	8.574.571.203

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.359.652.763	6.370.451.735
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	752.951.950	750.345.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519.679.398	569.005.875
Chi phí bảo hành	21.306.432	31.148.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.823.031.547	3.180.193.722
Chi phí khác bằng tiền	3.593.655.763	4.455.945.986
Cộng	12.070.277.853	15.357.091.098

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.578.294.111	16.965.442.249
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.020.669.651	1.060.470.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	712.189.673	833.096.833
Thuế, phí, lệ phí	1.530.960.489	1.645.436.314
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	102.387.196	1.883.004.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.160.944	247.747.868
Chi phí bằng tiền khác	4.047.732.122	4.492.032.186
Cộng	21.282.394.186	27.127.230.017

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt thu được	102.218.591	235.943.704
Dự phòng bảo hành công trình	93.611.033	3.427.835.670
Thu nhập khác	-	19.585.345
Cộng	195.829.624	3.683.364.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt	20.000.000	1.181.451
Các khoản chi khác	146.257	-
Cộng	20.146.257	1.181.451

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.025.442.755	10.010.081.519
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	8.025.442.755	10.010.081.519
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.618.792.258	516.673.760
- <i>Thu lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	194.508.000	301.265.000
- <i>Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	16.407.638	8.595.427
- <i>Chi phí khấu hao xe ô tô nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng</i>	65.431.808	65.431.808
- <i>Chi phí mua bảo hiểm Nhân thọ cho NLĐ</i>	163.125.000	-
- <i>Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác</i>	146.257	141.381.525
- <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngắn hạn</i>	1.012.316.866	-
- <i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	166.856.689	-
Chuyển lỗ phát sinh năm trước	-	(10.526.755.279)
Thu nhập chịu thuế	9.644.235.013	-
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.928.847.003	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.523.432.109	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.523.432.109)	(432.296.993)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.928.847.003	(432.296.993)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.096.595.752	10.010.081.519
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.096.595.752	10.010.081.519
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	197	323

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.088.111.408	281.067.447.937
Chi phí nhân công	51.833.436.835	61.503.552.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.301.838.667	7.698.383.850
Dự phòng bảo hành sản phẩm	21.306.432	31.148.320
Dự phòng phải thu khó đòi	102.387.196	1.883.004.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.819.856.291	75.702.845.797
Chi phí khác bằng tiền	7.324.955.969	13.646.578.222
Cộng	387.491.892.798	441.532.961.352

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng công ty Licogi - CTCP
 Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20
 Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh
 Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long
 Công ty TNHH Xuân Cầu
 Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Công ty liên doanh
 Cùng chủ tịch
 Cùng chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay	4.721.564.884	2.982.711.189
Tổng công ty Licogi - CTCP	4.721.564.884	2.982.711.189
Mua Hàng	158.865.450	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	158.865.450	-
Bán hàng hóa, dịch vụ	906.555.000	906.555.000
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	906.555.000	906.555.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	166.201.750	166.201.750
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	166.201.750	166.201.750
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.746.720.781	2.025.155.897
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Tổng công ty Licogi - CTCP	6.212.912.781	1.491.347.897
Phải thu về cho vay ngắn hạn	114.841.212.920	64.841.212.920
Tổng công ty Licogi - CTCP	114.841.212.920	64.841.212.920
Phải trả người bán ngắn hạn	290.287.670	285.287.670
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	5.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	562.799.189	419.037.480
Công ty TNHH Xuân Cầu	419.037.480	419.037.480
Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu	143.761.709	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban điều hành của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.232.210.000	1.091.559.000
Ông Lã Quý Duẩn (Tổng giám đốc)	392.054.000	343.790.000
Ông Nguyễn Đình Hóa (Phó Tổng Giám đốc)	298.193.000	248.312.000
Ông Bùi Thanh Tuệ (Phó Tổng Giám đốc)	250.856.000	240.642.000
Ông Trần Văn Hải (Giám đốc Tài chính)	291.107.000	258.815.000
Thủ lao Hội đồng quản trị	665.438.000	199.762.000
Ông Tô Dũng (Chủ tịch)	342.210.000	72.666.000
Ông Phan Thanh Hải (Thành viên)	62.334.000	59.334.000
Ông Phan Thế Vinh (Thành viên)	260.894.000	-
Ông Hồ Bảo Hùng (Thành viên)	-	67.762.000
Thủ lao Ban kiểm soát	132.174.000	124.374.000
Nguyễn Anh Dũng (Thành viên)	48.502.000	46.002.000
Hoàng Như Thái (Thành viên)	41.836.000	39.336.000
Lê Thị Thanh Nội (Thành viên)	41.836.000	39.036.000
Cộng	2.029.822.000	1.415.695.000

2. Cam kết hoạt động

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Hoàng Thị Kim Liên
Người lập



Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng



Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Vấn Phòng	Nhà Máy Nhóm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620.269.031.116	206.746.916.859	(180.289.581.080)	646.726.366.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.667.876.360	5.196.537.289	-	32.864.413.649
1. Tiền	111	V.1	27.667.876.360	5.196.537.289	-	32.864.413.649
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		474.977.971.210	88.733.884.345	(180.289.581.080)	383.422.274.475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	124.067.437.675	93.704.438.701	-	217.771.876.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.168.757.852	656.920.192	-	5.825.678.044
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		180.289.581.080	-	(180.289.581.080)	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	164.841.212.920	-	-	164.841.212.920
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	16.437.080.214	1.252.541.457	-	17.689.621.671
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(15.826.098.531)	(6.880.016.005)	-	(22.706.114.536)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	109.012.279.580	109.488.904.565	-	218.501.184.145
1. Hàng tồn kho	141		112.192.821.883	113.616.467.896	-	225.809.289.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.180.542.303)	(4.127.563.331)	-	(7.308.105.634)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.310.903.966	3.327.590.660	-	10.638.494.626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.843.895.011	1.317.635.436	-	4.161.530.447
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.262.790.255	1.906.355.224	-	6.169.145.479
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	204.218.700	103.600.000	-	307.818.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhóm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.073.584.430	45.674.212.198	(35.484.816.838)	252.262.979.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.484.816.838	-	(35.484.816.838)	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		35.484.816.838	-	(35.484.816.838)	-
II. Tài sản cố định	220		45.235.344.741	35.484.816.838	-	80.720.161.579
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	45.235.344.741	35.484.816.838	-	80.720.161.579
- Nguyên giá	222		184.204.681.231	204.677.223.178	-	388.881.904.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.969.336.490)	(169.192.406.340)	-	(308.161.742.830)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		535.674.852	525.721.714	-	1.061.396.566
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	535.674.852	525.721.714	-	1.061.396.566
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.564.410.856	9.663.673.646	-	11.228.084.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.564.410.856	9.663.673.646	-	11.228.084.502
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		862.342.615.546	252.421.129.057	(215.774.397.918)	898.989.346.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhóm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		473.927.822.922	252.865.035.662	(215.774.397.918)	511.018.460.666
I. Nợ ngắn hạn	310		467.224.740.090	217.215.265.955	(180.289.581.080)	504.150.424.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	62.878.757.607	21.025.036.497	-	83.903.794.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	26.789.693.086	3.945.372.691	-	30.735.065.777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	3.625.201.795	-	-	3.625.201.795
4. Phải trả người lao động	314	V.15	7.418.357.083	-	-	7.418.357.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.220.196.863	11.796.900.843	-	19.017.097.706
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	180.289.581.080	(180.289.581.080)	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	2.090.833.000	-	-	2.090.833.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	85.835.434.085	1.565.788	-	85.836.999.873
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	251.938.692.182	-	-	251.938.692.182
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	2.816.647.666	156.809.056	-	2.973.456.722
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.610.926.723	-	-	16.610.926.723
II. Nợ dài hạn	330		6.703.082.832	35.649.769.707	(35.484.816.838)	6.868.035.701
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	35.484.816.838	(35.484.816.838)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	3.891.742.678	-	-	3.891.742.678
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	2.811.340.154	164.952.869	-	2.976.293.023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		388.414.792.624	(443.906.605)	-	387.970.886.019
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	388.414.792.624	(443.906.605)	-	387.970.886.019
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.034.803.278	-	-	71.034.803.278
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	-	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.540.502.357	(443.906.605)	-	6.096.595.752
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.540.502.357	(443.906.605)	-	6.096.595.752
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		862.342.615.546	252.421.129.057	(215.774.397.918)	898.989.346.685

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 năm 06 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhóm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	286.916.238.689	232.382.158.745	(157.801.448.951)	361.496.948.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		786.304.446	-	(40.634.834)	745.669.612
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	286.129.934.243	232.382.158.745	(157.760.814.117)	360.751.278.871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	266.433.864.848	212.301.280.011	(157.760.814.117)	320.974.330.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.696.069.395	20.080.878.734	-	39.776.948.129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.415.813.273	11.131.207	-	7.426.944.480
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.654.692.502	3.346.768.680	-	6.001.461.182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.612.070.595	3.346.768.680	-	5.958.839.275
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.031.378.538	6.038.899.315	-	12.070.277.853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.981.687.011	11.300.707.175	-	21.282.394.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.444.124.617	(594.365.229)	-	7.849.759.388
11. Thu nhập khác	31	VI.7	25.371.000	170.458.624	-	195.829.624
12. Chi phí khác	32	VI.8	146.257	20.000.000	-	20.146.257
13. Lợi nhuận khác	40		25.224.743	150.458.624	-	175.683.367
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.469.349.360	(443.906.605)	-	8.025.442.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.928.847.003	-	-	1.928.847.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.540.502.357	(443.906.605)	-	6.096.595.752

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 năm 06 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhóm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	8.469.349.360	(443.906.605)	-	8.025.442.755
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.907.999.422	3.393.839.245	-	7.301.838.667
Các khoản dự phòng	03	957.224.183	(2.244.036.273)	-	(1.286.812.090)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.407.638	-	-	16.407.638
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.401.102.722)	(11.131.207)	-	(7.412.233.929)
Chi phí lãi vay	06	2.612.070.595	3.346.768.680	-	5.958.839.275
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.561.948.476	4.041.533.840	-	12.603.482.316
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	362.724.643	32.550.411.469	24.190.663.174	57.103.799.286
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(46.710.715.858)	(54.933.536.980)	-	(101.644.252.838)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(13.236.835.557)	11.514.510.329	(24.190.663.174)	(25.912.988.402)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.568.931.185)	(1.418.672.568)	-	(2.987.603.753)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.635.746.872)	(3.356.197.376)	-	(5.991.944.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.523.432.109)	-	-	(5.523.432.109)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(178.678.480)	-	-	(178.678.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(60.929.666.942)	(11.601.951.286)	-	(72.531.618.228)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 năm 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND			
		Văn Phòng	Nhà Máy Nhóm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(36.180.000)	-	(36.180.000)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	-	-	(50.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	367.037.838	11.131.207	-	378.169.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.632.962.162)	(25.048.793)	-	(9.658.010.955)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	310.213.117.908	-	-	310.213.117.908
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(320.698.502.238)	-	-	(320.698.502.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.485.384.330)	-	-	(10.485.384.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(81.048.013.434)	(11.627.000.079)	-	(92.675.013.513)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108.731.229.057	16.823.537.368	-	125.554.766.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.339.263)	-	-	(15.339.263)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.667.876.360	5.196.537.289	-	32.864.413.649